



TS. PHAN ĐÌNH NGUYỄN*

1. Đặt vấn đề

Nghiên cứu các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển tài chính đã và đang trở thành đề tài khá hấp dẫn và được nhiều nhà nghiên cứu kinh tế quan tâm. Các nghiên cứu đã được thực hiện nhiều nhất ở tầm vĩ mô, điển hình là La Porta và các cộng sự (1997, 1998), Beck và các cộng sự (2003), Rajan và Zingales (1998), Stulz và Williamson (2003). Beck và các cộng sự cho rằng thể chế chính trị có ảnh hưởng đến phát triển tài chính. Rajan và Zingales nghiên cứu và kết luận rằng chính trị cũng có tác động đến sự phát triển tài chính. Các tác giả khác như Stulz và Williamson thì cho rằng văn hóa, độ mở, lạm phát, pháp lý (La Porta và các cộng sự 1997, 1998), chính sách (Huang và Temple, 2005) là các yếu tố quyết định đến sự phát triển tài chính. Gelb (1989) đã sử dụng số liệu của 34 quốc gia từ năm 1965 đến năm 1985 và chỉ số phát triển tài chính ($M3/GDP$) để nghiên cứu vấn đề này và kết luận rằng lạm phát có ảnh hưởng lên phát triển tài chính mạnh mẽ hơn lãi suất.

Trong khi đó ở tầm vi mô, các nhà nghiên cứu chưa thực sự quan tâm giải quyết vấn đề này. Một vài ví dụ điển hình từ nghiên cứu mô hình kinh tế nông nghiệp như Guiso và các cộng sự, Yadav và các đồng nghiệp ở Nepal, Dương, Quách và các đồng nghiệp ở VN. Guiso và các cộng sự (2010) đã sử dụng số liệu từ khoảng 8.000 hộ gia đình ở Ý để nghiên cứu tầm quan trọng của vốn xã hội đối với sự phát triển tài chính. Qua nghiên cứu này,

họ kết luận vốn xã hội góp phần quan trọng trong việc gia tăng chất lượng tài chính tại Ý. Yadav và các cộng sự sử dụng số liệu điều tra hộ gia đình ở Nepal để nghiên cứu và kết luận rằng quy mô hộ gia đình là yếu tố quan trọng nhất quyết định đến việc vay mượn ở thị trường không chính thức, quy mô trồng trọt và thủy lợi là các nhân tố quyết định ở thị trường có tổ chức. Dương và Izumida (2002) thực hiện cuộc điều tra 300 hộ gia đình tại 3 tỉnh ở 3 miền: Bắc, Trung và Nam của VN để thực hiện nghiên cứu các nhân tố quyết định đến việc vay mượn của các hộ gia đình trên thị trường tài chính nông thôn. Sau khi nghiên cứu xong, họ kết luận tổng diện tích canh tác và giá trị vật nuôi là các nhân tố chính quyết định đến việc vay mượn ở thị trường tổ chức. Họ cũng chỉ ra rằng số thành viên phụ thuộc và quy mô canh tác càng nhiều thì các hộ gia đình càng phải vay mượn ở thị trường không tổ chức nhiều hơn. Quách và Mullineux (2006) cũng nghiên cứu vấn đề này bằng việc sử dụng số liệu của 2.108 hộ gia đình VN điều tra cho năm 1997, 1998. Họ đã chỉ ra rằng giáo dục, tiết kiệm và diện tích canh tác là các nhân tố chính quyết định đến nhu cầu vay mượn của các hộ gia đình.

Như vậy cho đến nay, mặc dù các tác giả trước đây đã nghiên cứu vấn đề này ở cả mức độ vĩ mô và vi mô, nhưng vẫn còn một số vấn đề sau đây chưa được nghiên cứu một cách chu đáo. Các nghiên cứu chỉ mới đưa ra được một vài nhân tố như chính sách, thể chế, lạm phát, lãi suất, văn

hóa, ảnh hưởng tới sự phát triển tài chính. Các nhân tố như tài sản, mối quan hệ xã hội chưa được đề cập trong các nghiên cứu trước đây. Chính vì lẽ đó, mục tiêu của bài viết này nhằm nghiên cứu, làm rõ các nhân tố ảnh hưởng đến sự phát triển tài chính một cách sâu và chi tiết hơn. Đặc biệt, bài viết xây dựng được một số chỉ số đo lường độ sâu tài chính mới, phản ánh vai trò của hệ thống tài chính đầy đủ và chính xác hơn các chỉ số trước đây.

2. Xây dựng chỉ số phát triển tài chính

Về mặt lý thuyết, các nghiên cứu trước đây cũng tập trung xây dựng và sử dụng các chỉ số đo lường độ sâu tài chính. Ban đầu người ta sử dụng M1/GDP, M2/GDP và M3/GDP (La Porta và các cộng sự, 1997 và 1998; Beck và các cộng sự, 2003; Rajan và Zingales, 1998; Stulz và Williamson, 2003) nhưng vì các chỉ số này có nhược điểm là tiền mặt chiếm tỷ trọng quá lớn đối với các nước đang phát triển, nên các chỉ số này không phản ánh đúng thực trạng phát triển tài chính. Để khắc phục nhược điểm này, các nhà kinh tế đã sử dụng tín dụng đối với khu vực tư/GDP (Rajan và Zingales, 1998), tiền gửi hay tiền vay ngân hàng/GDP để đo lường độ sâu tài chính. Tuy nhiên, các chỉ số đo lường độ sâu tài chính này chưa phản ánh đầy đủ vai trò của hệ thống tài chính trong các hoạt động kinh tế. Các chỉ số này chỉ phản ánh được một phần vai trò của hệ thống tài chính mà thôi.

Để khắc phục nhược điểm nói trên, bài nghiên cứu xây dựng thêm ba chỉ số đo lường mức độ phát triển tài chính mới như sau:

$$FD_1 = \frac{D + VSE + VFA}{I}$$

D = tiền gửi ngân hàng; VSE = giá trị giao dịch chứng khoán; VFA = giá trị tài sản của các công ty tài chính; I = thu nhập

$$FD_2 = \frac{L + VSE + VFA}{I}$$

L = tiền vay ngân hàng

$$FD_3 = \frac{TB + VSE + TFC}{I}$$

TB = doanh thu ngân hàng; TFC = doanh thu các công ty tài chính.

Các chỉ số phát triển tài chính này phản ánh được vai trò của hệ thống ngân hàng, thị trường chứng khoán và công ty tài chính. D, L và TB

phản ánh vai trò của hệ thống ngân hàng; VSE phản ánh vai trò của thị trường chứng khoán; VFA và TFC phản ánh vai trò của công ty tài chính. Vì thế, có thể nói các chỉ số tài chính này đo lường được đầy đủ vai trò của hệ thống tài chính.

Hệ thống tài chính có vai trò rất quan trọng trong các hoạt động kinh tế của các hộ gia đình bằng việc chỉ ra số lượng tài sản tài chính mà các hộ gia đình nắm giữ. Các tài sản tài chính ở VN thông thường là tiền gửi ngân hàng, tiền vay ngân hàng, trái phiếu/cổ phiếu và bảo hiểm. Vì vậy, tỷ lệ và mức độ tài sản tài chính được sử dụng để phân tích, đo lường mức độ phát triển tài chính ở mức hộ gia đình như sau:

$$FD = \frac{D + B(S) + IS}{I}$$

B(S) = trái phiếu và cổ phiếu; IS = bảo hiểm

LnDBSI = Log(D + B(S) + IS)

LnLBSI = Log(L + B(S) + IS)

Các chỉ số đo lường độ sâu tài chính này tốt hơn các chỉ số trước đây bởi lẽ chúng phản ánh và đánh giá thực trạng nắm giữ tài sản tài chính một cách trực tiếp. Mặt khác, tiết kiệm của các hộ gia đình ở VN trước đây dưới dạng các tài sản phi sản xuất như vàng do hệ thống tài chính kém phát triển. Tuy nhiên, sự đổi mới hệ thống tài chính xảy ra vào năm 1988 đã giúp người dân thay đổi thói quen tiết kiệm sang nắm giữ tài sản tài chính đều có lợi cho cả người tiết kiệm và cả nền kinh tế. Các tài sản tài chính mà các hộ gia đình VN nắm giữ chủ yếu là tiền gửi ngân hàng, các khoản vay, trái phiếu/cổ phiếu, bảo hiểm. Vì thế, các chỉ số này phản ánh mức độ phát triển tài chính ở VN hợp lý hơn.

3. Xây dựng mô hình nghiên cứu

Bài viết dựa vào các mô hình được La Porta và các cộng sự (1997, 1998), Gelb (1989), Beck và các cộng sự (2003), Rajan và Zingales (1998), Stulz và Williamson (2003), Huang và Temple (2005), Dương và Izumida (2002), Quách và Mullineux (2006) sử dụng để xây dựng mô hình nghiên cứu của mình như sau:

$$y_i = \alpha + \beta X_i + u_i$$

y_i = các chỉ số phát triển tài chính; X_i bao gồm số người phụ thuộc trong hộ gia đình, trình độ học vấn của chủ hộ được đo bằng số năm mà chủ hộ tham gia học tập và nghiên cứu, quy mô của hộ

được đo bằng số thành viên trong hộ, tuổi của chủ hộ, tuổi của chủ hộ bình phương, giới tính của chủ hộ, lãi suất đi vay, tài sản cố định, chi tiêu y tế, mối quan hệ xã hội, các biến giả cho đô thị/nông thôn, dân tộc và vùng miền; u_i là sai số thống kê.

Các biến giải thích trên được đưa vào mô hình nghiên cứu và được giải thích như sau. Số người phụ thuộc của hộ gia đình có ảnh hưởng đến phát triển tài chính vì họ là người không những không tạo ra thu nhập mà làm cho thu nhập bình quân hộ gia đình giảm, dẫn đến nhu cầu các dịch vụ và khả năng nắm giữ các tài sản tài chính giảm và vì thế gây cản trở phát triển tài chính. Giáo dục của chủ hộ và quy mô của chủ hộ là các biến làm cho nhu cầu sử dụng các dịch vụ tài chính và nắm giữ các tài sản tài chính tăng lên bởi lẽ các chủ hộ có trình độ học vấn cao hơn thường biết cách làm ăn và tạo được nhiều thu nhập hơn, quy mô hộ gia đình lớn hơn cũng thường có nhu cầu tài chính nhiều hơn. Trong giai đoạn đầu của đời người, khi tuổi càng lớn thì nhu cầu chi tiêu càng lớn mà nguồn thu nhập thì hạn chế, chủ yếu dựa vào người khác, vì vậy nhu cầu nắm giữ tài sản tài chính là rất thấp, gây cản trở phát triển tài chính. Tuy nhiên, đến một độ tuổi nhất định, khi tuổi của chủ hộ càng tăng thì nhu cầu sử dụng dịch vụ tài chính càng nhiều, bởi lẽ họ kiếm được nhiều tiền hơn nhờ họ tích lũy được kiến thức và kinh nghiệm nhiều hơn, tạo điều kiện cho hệ thống tài chính phát triển. Vì vậy, biến độ tuổi bình phương được đưa vào mô hình. Lãi suất cũng là nhân tố gây cản trở cho phát triển tài chính vì lãi suất cao, các hộ gia đình sẽ giảm nhu cầu nắm giữ hay sử dụng các dịch vụ tài chính. Các hộ gia đình có nhiều tài sản cố định thường có nhu cầu sử dụng các dịch vụ tài chính nhiều hơn. Các biến giả cũng được đưa vào mô hình nhằm xem xét liệu chủ hộ là nam giới, hộ gia đình ở các đô thị, vùng miền và dân tộc có tạo điều kiện thuận lợi cho sự phát triển tài chính hay không.

Mô hình này khác biệt với các mô hình trước ở chỗ là mô hình có thêm hai biến: biến chi tiêu y tế và biến mối quan hệ xã hội. Biến chi tiêu y tế đo lường tình trạng sức khỏe của hộ gia đình. Nếu sức khỏe của hộ gia đình tốt, thì khả năng cống hiến cho phát triển tài chính càng cao. Biến mối quan hệ xã hội được đưa vào mô hình vì kết quả hoạt động kinh doanh ở VN phụ thuộc một phần lớn vào mối quan hệ xã hội của chủ hộ. Lý do không chỉ bởi vì văn hóa VN mà còn bởi vì nạn

tham ô, tham nhũng đã và đang hoành hành khắp mọi nơi ở VN.

Thật khó để đo lường được biến mối quan hệ xã hội vì các hoạt động phi pháp thường được che giấu một cách tinh vi. Nhưng thật may mắn, tôi có số liệu về chi phí tổ chức và tham dự tiệc, chi phí mua quà tặng của các hộ gia đình. Tôi lấy chi phí này để đo lường mối quan hệ xã hội bởi lẽ nếu hộ gia đình có nhiều bạn bè và quen biết nhiều người có ảnh hưởng thì họ thường chi tiêu nhiều hơn cho tổ chức và tham dự tiệc, mua các quà tặng nhiều hơn.

4. Số liệu và phương pháp nghiên cứu

Bài viết đã sử dụng số liệu của 40.438 hộ gia đình từ cuộc điều tra mức sống hộ gia đình VN năm 2004 của Tổng cục Thống kê (GSO). Tuy nhiên, do GSO chỉ phỏng vấn 5.233 hộ về các khoản tài chính và các hộ được điều tra này không có tài sản tài chính nên bị loại ra khỏi mẫu nghiên cứu. Vì vậy, bài viết này chỉ sử dụng được 1.685 hộ gia đình từ nguồn số liệu của GSO.

Đối với biến đo lường độ sâu tài chính, số liệu thu thập dựa vào các mục tiền gửi, tiền vay ngân hàng, tiền mua bảo hiểm, mua cổ phiếu/trái phiếu. Biến giới tính thì tác giả gán 1 cho nam và 0 cho nữ; biến dân tộc, 1 cho chủ hộ là người dân tộc thiểu số và 0 cho các chủ hộ là người dân tộc kinh; đối với các hộ gia đình sống ở đô thị, tác giả gán 1 và sống ở các vùng khác tác giả gán 0 vào biến đô thị. Các biến khác thì số liệu được GOS mô tả rất rõ và chi tiết trong câu hỏi phỏng vấn và các file dữ liệu.

Bài viết sử dụng phương pháp hồi quy OLS để ước tính các nhân tố ảnh hưởng đến phát triển tài chính, sử dụng phương pháp kiểm định Breusch-Pagan để kiểm tra vấn đề phương sai không đồng nhất và sử dụng phương pháp của White để giải quyết vấn đề này.

5. Kết quả nghiên cứu

Sử dụng phương pháp hồi quy OLS để chạy cho ba phương trình với ba chỉ số phát triển tài chính khác nhau ta có kết quả như bảng dưới đây. Bảng này chỉ ra rằng kết quả hồi quy 1 không tốt bằng kết quả hồi quy 2, và 3. Kết quả hồi quy 1 chỉ có một hệ số hồi quy có ý nghĩa thống kê trong khi đó kết quả hồi quy 2 có năm và kết quả hồi quy 3 có tám hệ số hồi quy có ý nghĩa thống kê.

NGHIÊN CỨU & TRAO ĐỔI

Bảng 1. Kết quả hồi quy các nhân tố ảnh hưởng sự phát triển tài chính

Biến phụ thuộc	FD	LnDBSI	LnLBSI
Biến độc lập	(1)	(2)	(3)
Hằng số hồi quy	-10,4664 (0,524)	5,2894*** (0,000)	6,6030*** (0,000)
Độ phụ thuộc	-0,3694 (0,510)	-0,03587 (0,676)	-0,0389 (0,245)
Giáo dục của chủ hộ	0,2856 (0,353)	0,0248 (0,208)	0,0244*** (0,001)
Quy mô hộ gia đình	-0,4184 (0,235)	0,0245 (0,714)	0,0891*** (0,000)
Tuổi chủ hộ	-0,2439 (0,341)	-0,1141*** (0,002)	-0,0511*** (0,000)
Tuổi chủ hộ bình phương	0,0021 (0,341)	0,0010*** (0,003)	0,0010*** (0,001)
Giới tính chủ hộ	23,574 (0,198)	0,0398 (0,826)	0,0551 (0,471)
Lãi suất hộ gia đình	-0,0153 (0,232)	-0,0037* (0,071)	0,0002 (0,843)
Tài sản cố định	0,6504 (0,205)	0,0512 (0,273)	0,1003*** (0,000)
Mối quan hệ xã hội	1,4553* (0,070)	0,3204*** (0,000)	0,3346*** (0,000)
Chỉ tiêu y tế	0,9795 (0,127)	-0,0162 (0,733)	0,0223 (0,215)
Biến giả đô thị	3,2317 (0,228)	0,3723** (0,041)	0,2539*** (0,005)
Biến giả dân tộc	15,2131 (0,263)	0,3016 (0,449)	-0,2912*** (0,002)
Biến giả vùng	Có	Có	Có
R_squared	0,0573	0,0622	0,2342
Số quan sát	939	939	1.685

Ghi chú: * có ý nghĩa thống kê tại mức 10%; ** có ý nghĩa thống kê tại mức 5%; *** có ý nghĩa thống kê tại mức 1%; P-các giá trị trong ngoặc đơn.

Kết quả hồi quy trên cho thấy biến giáo dục có mối quan hệ dương với biến phát triển tài chính. Điều này nói lên rằng trình độ học vấn của chủ

hộ tốt hơn sẽ khuyến khích cho hệ thống tài chính phát triển. Kết quả này cũng phù hợp với kết quả nghiên cứu của Quách và Mullineux (2006).

Biến quy mô hộ gia đình có ý nghĩa thống kê với độ tin cậy 99% và hệ số ước tính mang dấu dương. Điều này nói lên rằng cầu tín dụng sẽ nhiều hơn đối với các hộ gia đình có quy mô lớn hơn và người cho vay cũng thích cho các hộ này vay hơn vì họ có thể cho vay với lãi suất cao hơn.

Biến tài sản tài cố định cũng có mối quan hệ dương với biến phát triển tài chính của các hộ gia đình bởi lẽ các hộ gia đình có nhiều tài sản cố định hơn có khả năng bảo đảm các khoản vay tốt hơn vì có tài sản thế chấp khi vay tiền.

Mối quan hệ xã hội đóng một vai trò rất quan trọng trong việc phát triển tài chính. Điều này chỉ ra rằng phát triển tài chính của hộ gia đình không chỉ phụ thuộc vào đặc tính vốn có của nó mà còn phụ thuộc vào các mối quan hệ xã hội. Kết quả nghiên cứu này phù hợp với văn hóa kinh doanh ở VN. Ví dụ, mối quan hệ xã hội tốt với các giám đốc ngân hàng có thể giúp các hộ gia đình vay dễ dàng hơn rất nhiều.

Một điểm thú vị khác mà chúng ta có thể thấy ở kết quả hồi quy này là biến tuổi của chủ hộ có mối quan hệ âm trong khi biến tuổi bình phương lại có mối quan hệ cùng chiều với biến phát triển tài chính của hộ gia đình. Điều này cho chúng ta biết các chủ hộ có độ tuổi trung niên thì nắm giữ các tài sản tài chính ít hơn các chủ hộ có độ tuổi cao hơn bởi lẽ văn hóa VN thường hay tin những người có độ tuổi lớn hơn. Tuổi cũng là tiêu chí đầu tiên khi cân nhắc, xem xét lãnh đạo ở các cơ quan của VN. Người trẻ hơn thường tôn trọng người lớn tuổi hơn bởi lẽ người lớn tuổi thường có nhiều kinh nghiệm hơn, hiểu biết hơn và đáng tin tưởng hơn.

Biến đô thị cũng thể hiện có ý nghĩa thống kê và mang dấu dương. Điều này cho chúng ta biết vị trí của hộ gia đình đóng một vai trò quan trọng trong sự phát triển tài chính bởi vì hầu hết các định chế tài chính ở VN chủ yếu có trụ sở chính ở các thành phố lớn và các khu vực đô thị nơi có nhu cầu tài chính cao. Biến dân tộc cũng có ý nghĩa thống kê và mang dấu âm. Điều này cho chúng ta biết người Kinh đóng góp nhiều hơn cho sự phát triển tài chính.

6. Kết luận

Qua kết quả nghiên cứu, bài viết tìm thấy mối quan hệ xã hội, vị trí, tài sản cố định, quy mô hộ gia đình, giáo dục và độ tuổi của chủ hộ, và dân tộc Kinh là các nhân tố cơ bản quyết định sự phát triển tài chính hộ gia đình. Vì vậy, để giúp hệ thống tài chính phát triển, Chính phủ cần nhanh

chóng làm rõ quyền sở hữu tài sản như nhà đất, hỗ trợ giáo dục và tạo môi trường xã hội tốt nhằm gia tăng các hoạt động giao tiếp xã hội. Mặt khác, hoạt động của hầu hết các doanh nghiệp nhà nước là kém hiệu quả vì thâm kịch chung, ít ai quan tâm đến hiệu quả hoạt động của loại doanh nghiệp này. Tuy nhiên, Nhà nước chưa thực sự mạnh dạn cổ phần hoá các doanh nghiệp này. Do vậy trong thời gian tới, Nhà nước nên mạnh dạn cổ phần hóa tất cả các doanh nghiệp nhà nước trừ các doanh nghiệp hoạt động phi lợi nhuận nhằm gia tăng hiệu quả hoạt động, đồng thời tạo điều kiện cho thị trường tài chính phát triển bởi lẽ các hộ gia đình có nhiều cơ hội để nắm giữ các tài sản tài chính hơn. Hơn nữa, sự cạnh tranh trong hệ thống ngân hàng chưa thực sự đủ mạnh làm cho chất lượng và số lượng dịch vụ tài chính vẫn còn thấp, chưa đáp ứng nhu cầu thực sự của nền kinh tế. Lãi suất cho vay của chúng ta còn cao hơn rất nhiều so với các nước trong khu vực và thế giới. Vì thế, Chính phủ nên cho phép các hộ gia đình, các doanh nghiệp tham gia vào thị trường ngân hàng nhiều hơn, mạnh mẽ hơn nhằm nâng cao tính cạnh tranh và nâng cao chất lượng và số lượng dịch vụ tài chính■

TÀI LIỆU THAM KHẢO

1. Beck T., A. Demircuc-Kunt and R. Levine (2003), "Law, Endowment and Finance", *Journal of Financial Economics*, 70:137-181.
2. Duong, P. B and Yoichi Izumida (2002), "Rural Development Finance in Vietnam: A Microeconomic Analysis of Household Surveys", *World Development* Vol. 20, No.2, pp. 319-335.
3. Gelb, A. H. (1989), *Financial Policies, Growth, and Efficiency*, Working Papers, Country Economics Department, The World Bank, June (WPS 202).
4. Guiso, L., P Sapienza and L. Zingales (2010), *The Role of Social Capital in Financial Development*, Working Paper 7563, National Bureau of Economic Research, Cambridge, MA 02138, February.
5. Huang, Y. and J. R. W. Temple (2005), *Does External Trade Promote financial Development?*, CEPR Discussion Paper No. 5150.
6. La Porta, R. F. Lopez-de-Silanes, A. Sheleifer, R. W. Wishny (1997), "Legal Determinants of External Finance", *Journal of Finance*, 52(3):1131-1150.
7. La Porta, R. F. Lopez-de-Silanes, A. Sheleifer, R. W. Wishny (1998), "Law and Finance", *Journal of Political Economy*, 106:1113-1155.
8. Quach, M. H. and A. W. Mullineux (2006), "The Impact of Access to Credit on Household Welfare in Rural Vietnam", *Accounting and Corporate Financial Management in Emerging Markets Research in Accounting in*

Emerging Economies, Vol. 7, 279-307.

9. Rajan, R. G. and L. Zingales (1998), "Financial Dependence and Growth, American", *Economic Review*, 88 (6):559-586.

10. Stulz, R. M. and R. Williamson (2003), "Culture, Openness and Finance", *Journal of Financial Economics*, 70:313-349.

11. Yadav, S., Otsuka, K., and David, C. C. (1992), "Segmentation in Rural Financial Markets: The Case of Nepal", *World Development*, 20(3), 423-436.

THÔNG BÁO

Để giúp Ban biên tập thuận tiện trong việc xử lý bài viết, **từ số tháng 1 năm 2011**, đề nghị các tác giả trình bày bài viết theo những quy định sau:

1. **Tựa bài (Title):** Tựa bài thường từ 10 – 15 từ
2. **Tên tác giả**, chức danh, học hàm học vị, nơi làm việc, địa chỉ email và số điện thoại.
3. **Tóm tắt (Abstract):** Tối đa là 200 từ.
4. **Từ khóa (Key words)**
5. **Mở đầu (Introduction):** Tóm tắt tình hình nghiên cứu trong nước và thế giới, tính thời sự của vấn đề, đặt vấn đề.
6. **Dữ liệu và phương pháp nghiên cứu (Materials and Methods)**
7. **Kết quả nghiên cứu (Results)**
8. **Thảo luận (Discussion)**
9. **Đề xuất & gợi ý chính sách (Policy implications)**
10. **Tài liệu tham khảo (References):** Liệt kê tất cả tài liệu đã trích dẫn trong bài viết. Cách trình bày theo thứ tự A,B,C...: Tên tác giả, (năm xuất bản), tác phẩm (tên bài báo hoặc chương sách để trong ngoặc kép, tên tờ báo hay cuốn sách in nghiêng), nơi xuất bản, số trang (báo hoặc sách).

Trình bày văn bản:

- Toàn bộ nội dung không quá 5.000 từ.
- Font chữ : Dùng font unicode, size 12
- Đồ thị, biểu đồ trình bày dưới dạng gốc (cho biết nguồn: excel, phần mềm khác hay tên website), không chuyển qua dạng ảnh (picture).

Đề nghị các tác giả theo đúng những quy định trên. Bài viết được chấp nhận và gửi phản biện chỉ khi nào đáp ứng đầy đủ những yêu cầu trên.

Trân trọng cảm ơn và rất mong nhận được sự cộng tác của quý tác giả.

BAN BIÊN TẬP